**Phụ lục 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011- 2020**

*(Kèm theo Báo cáo số 377/BC-CP ngày 12 /9/2018 của Chính phủ việc thực hiện mục tiêu quốc gia bình đẳng giới năm 2017)*

| **Mục tiêu/Chỉ tiêu** | **Chỉ số** | **Khung thời gian** | **2016** | **2017** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu 1: Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị.** |  |
| Chỉ tiêu 1a: Tỷ lệ phụ nữ tham gia cấp ủy Đảng | ≥25% | Nhiệm kỳ 2016-2020  | Đảng bộ, chi bộ cơ sở: 19,69%Đảng bộ cấp huyện và tương đương: 14,3%Đảng bộ trực thuộc Trung ương: 13,3% |  |
| Chỉ tiêu 1b: Nữ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. | >35% | Nhiệm kỳ 2016-2020  | Nữ đại biểu Quốc hội: 26,72% (132/494)Năm 2017 là 27,1% (132/487)Nữ đại biểu HĐND cấp tỉnh: 26,54%Nữ đại biểu HĐND cấp huyện: 27,85%Nữ đại biểu HĐND cấp xã: 26,59% |  |
| Chỉ tiêu 2: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ. | >95% | 2020 | Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: 40% | Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: 43%UBND cấp tỉnh: 6%UBND cấp huyện: 10%UBND cấp xã: 11% |  |
| Chỉ tiêu 3: Cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có lãnh đạo chủ chốt là nữ nếu ở cơ quan, tổ chức có tỷ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động. | 100% | 2020 | Chưa thống kê được | Thống kê khối cơ quan nhà nước:- Cấp Trung ương: 53%- Cấp tỉnh: 38%- Cấp huyện: 60%- Cấp xã: 48% |  |
| **Mục tiêu 2: Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động** |  |
| ***Chỉ tiêu 1:*** Tổng số người được tạo việc làm mới bảo đảm cho mỗi giới (nam và nữ) | ***≥40%*** | Hàng năm | 48% | 48% |  |
| Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt 30% vào năm 2015 và từ 35% trở lên vào năm 2020 | ≥35% | 2020 | 31,6% | 27,8% |  |
| Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật | 50% | 2020 | 15% | 15,1% |  |
| Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức | 100% | 2020 | Không thống kê được | Không xác định được cơ quan chịu trách nhiệm thống kế. Khó khăn trong thống kê nhu cầu |
| **Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, từng bước bảo đảm sự tham gia bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo** |  |
| Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15 – 60, ở 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ  |  |  |  |  |  |
| Chỉ tiêu 1a: Tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15 - 60 | Đạt ngang bằng với nam và đạt 98% | 2020 |  | 97,35%; trong đó nữ 97,05%, | Thống kê theo chỉ tiêu QĐ số 800/QĐ-TTg |
| Chỉ tiêu 1b: Tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15 – 60 ở 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn | 94% | 2020 |  |  |
| Chi tiêu 1c: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ | 90% | 2020 |  | 92,56%. |
| Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ thạc sĩ, tiến sĩ |  |  | -Tỷ lệ thạc sỹ tiến sỹ toàn quốc: 35%- Nữ thạc sỹ, tiến sỹ: 28%- Nam thạc sỹ, tiến sỹ: 43% | -Tỷ lệ thạc sỹ tiến sỹ toàn quốc: 37%- Nữ thạc sỹ, tiến sỹ: 31%- Nam thạc sỹ, tiến sỹ: 43% |  |
| Chỉ tiêu 2a: Tỷ lệ nữ thạc sĩ | 50% | 2020 | 43%  | Thực hiện theo điều tra dân số chu kỳ thống kê 05 năm/lần |
| Chỉ tiêu 2b: Tỷ lệ nữ tiến sĩ | 25% | 2020 | 21% | Thực hiện theo điều tra dân số chu kỳ thống kê 05 năm/lần |
| **Mục tiêu 4: Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe** |  |
| Chỉ tiêu 1: Tỷ số giới tính khi sinh  | ≤115/100 | 2020 | 112,2 | 112,1 |  |
| Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản | ≤52/100,000 | 2020 | 58/100.000 | 57/100.000 |  |
| Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con | 50% | 2020 | 55,7% | 59,8% |  |
| Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ phá thai/trẻ đẻ sống | ≤25/100  | 2020 | 14/100 | 16,3/100 |  |
| **Mục tiêu 5: Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa và thông tin** |  |
| Chỉ tiêu 1: Giảm sản phẩm văn hóa và thông tin mang định kiến giới | Đạt 80% | 2020 | Chưa có thống kê | Đã thay thế chỉ tiêu tại QĐ số 800/QĐ-TTg: “Phấn đấu hàng tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở tại các xã, phường, thị trấn vào năm 2020.” |
| Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ % đài phát thanh và đài truyền hình ở trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới | 100% | 2020 | 100% | 100% |  |
| **Mục tiêu 6: Bảo đảm bình đẳng giới trong đời sống gia đình, từng bước xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới** |  |
| Chỉ tiêu 1: Rút ngắn khoảng cách về thời gian tham gia công việc gia đình của nữ so với nam | 1,5 lần | 2020 | 1,78 lần | 1,62 lần | Theo báo cáo nghiên cứu của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Tổ chức ActionAid |
| Chỉ tiêu 2a: Tỷ lệ % số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình  | 50% | 2020 | 18.104 lượt nạn nhân đến cơ sở hỗ trợ  | 14.972 lượt nạn nhân đến cơ sở hỗ trợ  |  |
| Chỉ tiêu 2b: Tỷ lệ % số người gây bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình | 85% | 2020 | 49,7% | 46,33% |  |
| Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ % số nạn nhân bị buôn bán trở về thông qua trao trả và được giải cứu, số nạn nhân bị buôn bán tự trở về được phát hiện được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng | 100% | 2020 | 100% | 100% |  |
| **Mục tiêu 7: Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới** |  |
| Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ % dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới | 100% | 2020 | Không thống kê được | Không đủ nguồn lực về nhân lực có trình độ và kinh phí  |
| Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ % thành viên các Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép giới | 100% | 2020 | Ước đạt | Cơ bản đội ngũ cán bộ, công chức xây dựng và hoạch định chính sách được tham gia tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép giới |
| Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ % các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí đủ cán bộ làm công tác bình đẳng giới; hình thành đội ngũ cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ | 100% | 2020 | Toàn quốc: 1.089Cấp tỉnh: 143Cấp huyện 946*(Chưa thống kê đến cấp xã)* | Toàn quốc: 13.007Cấp tỉnh: 504Cấp huyện: 1.931Cấp xã: 12.784 |  |
| Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ % cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp, các ngành được tập huấn nghiệp vụ ít nhất một lần | 100% | 2020 | 100% | 100% |  |